

Bản án số: 22 /2018/DS-ST
Ngày: 12-10-2018
V/v “Tranh chấp di sản thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Tống Văn Viên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Châu

Bà Sơn Thị Học

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Thị Mai Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Xuân – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 10 năm 2018 tại phòng xử án Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 89/2017/TLST-DS ngày 05 tháng 7 năm 2017 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 397/2018/QĐXXST-DS ngày 21/9/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đặng Thị Q, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Ấp C, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh

2. Bị đơn: Bà Đặng Thị N, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Ấp C, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh

Có văn bản ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Trần Văn P, sinh năm 1974, địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh. Địa chỉ: Khóm a, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện: Ông Trần Hoàng K– Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T (Có đơn yêu cầu giải quyết xét xử vắng mặt).

3.2. Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng huyện T, tỉnh Trà Vinh. Địa chỉ: Khóm a, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Người đại diện: Ông Nguyễn Văn N, cán bộ Xí nghiệp thủy nông huyện T.

3.3. Bà Đặng Thị C1, sinh năm 1954.

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh

3.4. Đặng Thị B, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

3.5. Bà Đặng Thị H1, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Ấp Ô, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

3.6. Chị Đặng Thị Q, sinh năm 1975.

3.7. Bà Đặng Thị Q1, sinh năm 1981.

3.8. Bà Đặng Thị D, sinh năm 1983.

3.9. Anh Đặng Khánh E1, sinh năm 1986.

3.10. Anh Đặng Văn K1, sinh năm 197.

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

3.11. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1970.

3.12. Ông Nguyễn Vũ P, sinh năm 1972.

3.13. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1977.

3.14. Ông Nguyễn Minh D1, sinh năm 1977.

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh

3.15. Bà Đặng Thị N1, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Ấp Ô, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh

3.16. Bà Đặng Thị H, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Làng Lý Cảng, Bình Đông, lãnh thổ Đài Loan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 28 tháng 9 năm 2015, bản tự khai, nguyên đơn bà Đặng Thị Q trình bày:

Cha mẹ bà là ông Đặng Văn Đ1 chết năm 2008, bà Nguyễn Thị N2 chết năm 2003, khi còn sống có tạo lập được khối tài sản chung là 50 công đất ruộng và vườn, đã chia đều cho các con mỗi người khoảng 6.250m². Riêng 460,1m² thửa 143, tờ bản đồ số 13, loại đất lúa tọa lạc Ấp C, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh có nguồn gốc là của cha mẹ của bà để lại, theo tư liệu địa chính năm 1983 chủ sử dụng đất do ông Đặng Văn Đ1 kê khai, năm 1991 bà Nguyễn Thị N2 kê khai nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cha mẹ của bà chết không để lại di chúc, gồm có 10 người con là: Đặng Văn H, chết năm 1946; Đặng Văn L, chết năm 1948; Đặng Văn K2, chết năm 1980; Đặng Thị N2 chết năm 1952; Đặng Thị C1; Đặng Thị Q; Đặng Thị N1; Đặng Thị B; Đặng Văn B; Đặng Thị H1.

Ngày 28/12/2010 Ủy ban nhân dân huyện T ban hành quyết định số 3276 thu hồi 460m² đất để thực hiện dự án công trình kênh cấp III còn lại của Vùng dự án Nam Mang Thít, số tiền bồi hoàn và chính sách hỗ trợ là 45.313.000 đồng Ủy ban nhân dân huyện ra quyết định chi trả cho bà Đặng Thị N1. Bà N1 chỉ chung sống với bà N2 từ năm 2001 đến năm 2003, khi bà N2 chết thì bà N1 dời đi sinh sống tại nơi khác. Năm 2004 đoàn đo đạc xuống kiểm định đất để xem xét bồi hoàn thì lúc đó bà N1 đang ở thành phố không ở địa phương nhưng Ban bồi thường giải phóng mặt bằng lại bồi thường cho bà N1 là không có căn cứ. Theo kết quả khảo sát đo đạc ngày 17/11/2014, thửa đất 1013 thực tế bà N đang sử dụng 1.107,9m², bà đồng ý giao cho bà N tiếp tục sử dụng không có tranh chấp (thuộc phần A của thửa 1013 theo sơ đồ đo vẽ); đối với diện tích còn lại là 650,9m² trong đó có 460,1m² bị Nhà nước thu hồi để thực hiện công trình thủy lợi vào năm 2010 và có quyết định bồi thường cho bà Đặng Thị N1 thì bà yêu cầu chia thừa kế số tiền bồi hoàn (thuộc phần C của thửa 1013 theo sơ đồ đo vẽ); đối với diện tích 190,8m² (thuộc phần B của thửa 1013 theo sơ đồ đo vẽ) thì bà không tranh chấp.

Theo đơn khởi kiện ngày 28/9/2015 bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế tiền bồi hoàn 45.313.000 đồng, trong quá trình giải quyết vụ án bà chỉ yêu cầu chia thừa kế số tiền 41.409.000 đồng cho các thừa kế của bà N2, ông Đ1, trong đó bà xin được hưởng một kỷ phần là 5.176.000 đồng. Đối với tiền bồi hoàn cây trên đất 3.904.000 bà đồng ý giao cho bà N1, không có tranh chấp.

- Theo lời trình bày của ông Trần Văn P là người đại diện H pháp theo ủy quyền của bị đơn bà Đặng Thị N1:

Phần diện tích bị Nhà nước thu hồi và bồi hoàn là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị N2 cho bà Đặng Thị N1 vào năm 2001 do bà N1 chăm sóc bà N2, tuy việc cho đất không lập văn bản hoặc di chúc nhưng bà N1 có kê khai đăng ký đất, thời điểm bà N1 canh tác thì ông Đ1 và các anh chị em đều biết là đất của bà N2 cho bà N1 nên không ai tranh chấp ngăn cản, đến khi bà N1 được bồi hoàn mới phát sinh tranh chấp. Bà N1 kê khai đất nên được Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng và Ủy ban huyện đã ra quyết định bồi thường cho bà N1 là có căn cứ vì bà N1 là chủ sử dụng đất. Bà Đặng Thị N1 không đồng ý chia thừa kế, yêu cầu được hưởng toàn bộ số tiền bồi hoàn đất, giá trị cây trái và chính sách hỗ trợ là 45.313.000 đồng.

* Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị N trình bày: Thửa đất 1013 diện tích 1.100m² Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà và ông Nguyễn Minh D1 năm 2004, có nguồn gốc của ông Đặng Văn Đ1 (chết năm năm 2008); bà Nguyễn Thị N2 (chết năm 2003) là ông bà ngoại của bà cho lại bà vào năm 2004. Thời điểm bà Nguyễn Thị N2 cho diện tích 1.100m² các con của bà N2 thống nhất ký tên vào biên bản ngày 09/08/2004 phân chia diện tích trên cho bà được quản lý sử dụng. Theo kết quả khảo sát đo đạc ngày 17/11/2014 thửa đất 1013 là 1.758,8m², tăng 658,8m² so với diện tích cấp giấy, thực tế bà chỉ sử dụng 1.107,9m² thửa 1013 từ năm 2004 cho đến nay. Phần còn lại là 650,9m² có 460,1m² bị Nhà nước thu hồi vào năm 2010 và quyết định bồi thường cho bà Đặng Thị N1. Thời điểm Ủy ban nhân dân huyện bồi thường đất năm 2004 bà N1 bỏ địa phương đi nhưng vẫn mời bà N1 về để ký biên bản bồi

hoàn, sau đó bà biết được sự việc bà N1 được bồi thường trong khi đất do bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên có lên Ủy ban nhân dân huyện T trình bày nên số tiền bồi hoàn bà N1 không nhận được. Bà đồng ý theo yêu cầu của bà Đặng Thị Q chia số tiền 41.409.000 đồng cho các đồng thừa kế của bà N2, ông Đ1. Bà Đặng Thị N1 là con của bà N2, ông Đ1, do bà N1 chết năm 1980 có 03 người con gồm Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Vũ P nên các anh em của bà xin được hưởng một phần thừa kế từ bà N1.

- Ông Nguyễn Minh D1 trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của vợ ông bà Nguyễn Thị N.

- Bà Đặng Thị C1 trình bày: Cha mẹ trước khi chết đã có chia đất cho bà N1 05 công, phần đất Nhà nước bồi hoàn bà thống nhất là di sản thừa kế. Yêu cầu chia số tiền bồi hoàn 41.409.000 đồng cho các đồng thừa kế của bà N2, ông Đ1. Bà Xin hưởng một kỷ phần.

- Bà Đặng Thị B trình bày: Không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà Đặng Thị Q, yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà Đặng Thị N1 được hưởng toàn bộ số tiền 45.313.000 đồng. Trường H Tòa án chia thì phần thừa kế của bà giao cho bà N1 được hưởng.

- Bà Đặng Thị H1 trình bày: Thống nhất chia thừa kế tiền bồi hoàn của bà Đặng Thị Q, trường hợp Tòa án chia thì bà yêu cầu hưởng một kỷ phần thừa kế.

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đặng Văn K2 là Chị Đặng Thị Q, chị Đặng Thị Q1, chị Đặng Thị D, anh Đặng Khánh E1, anh Đặng Văn K1 trình bày: Từ chối nhận thừa kế di sản phần của ông Đặng Văn K2.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đặng Thị N1 là bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Vũ P trình bày: Thống nhất theo yêu cầu chia thừa kế của bà Đặng Thị Q. Phần của bà Đ và ông P đồng ý giao hết cho bà Nguyễn Thị N được hưởng.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đặng Văn B1 là bà Đặng Thị N1 trình bày: Thống nhất theo yêu cầu chia thừa kế của bà Đặng Thị Q nhưng phần thừa kế bà được hưởng yêu cầu giao lại cho bà Đặng Thị N1. Riêng bà Đặng Thị H có đơn chối nhận di sản do thừa kế thế vị của ông B1.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng huyện T trình bày: Việc kê biên giải phóng mặt bằng đi ngang thửa đất 1013, hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng kết hợp với phòng Tài nguyên và Môi trường, chính quyền địa phương và Ủy ban nhân dân xã N thực hiện việc đo đạc kiểm tra cây trồng trên đất. Xác định chủ sử dụng đất trên cơ sở thông tin của phòng Tài nguyên và môi trường cung cấp, bà N1 là người trực tiếp sử dụng đất ký, cây trồng trên đất được kiểm kê có mặt bà N1, trên cơ sở đó hội đồng áp giá đền bù theo quy định của pháp luật hiện hành và trình cấp có thẩm quyền ra quyết định chi trả tiền cho bà Đặng Thị N1. Thời gian từ khi kê biên áp giá đến khi trình cấp có thẩm quyền ra quyết định phê duyệt gần 12 tháng nhưng không có ai phản đối. Khi thực hiện việc chi trả thì có phát sinh tranh chấp giữa chị Nguyễn Thị N,

anh Nguyễn Minh D1 và bà Đặng Thị N1 nên Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng đã gửi số tiền trên vào kho bạc Nhà nước.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thống nhất theo yêu cầu của nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự tại phiên tòa cho rằng việc thụ lý vụ án đúng quan hệ tranh chấp. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký từ khi thụ lý đến khi xét xử; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và các đương sự đảm bảo đúng quy định. Về người tham gia tố tụng Tòa án đã đưa đầy đủ trong hòa giải cũng như tại phiên tòa.

Về nội dung: Vị đại diện Viện kiểm sát đánh giá lời trình bày của các đương sự, xem xét, phân tích các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Đặng Thị Q, chia thừa kế số tiền 41.409.000 đồng cho các thừa kế của ông Đ1, bà N2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà C, bà C, bà N đồng ý mỗi người nhận một suất thừa kế là 4.000.000 đồng. Phần còn lại giao cho bà N1 được hưởng.

Về án phí: Buộc các đương sự phải chịu theo quy định, các đương sự thuộc trường hợp được miễn không phải nộp án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bà Đặng Thị Q yêu cầu chia thừa kế tiền bồi hoàn giá trị đất 460,1m² thửa 1013 tọa lạc Ấp C, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh, bị Nhà nước thu hồi và bồi hoàn. Đây là vụ án “Tranh chấp di sản thừa kế”. Vụ án có người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Đặng Văn B là chị Đặng Thị H đang định cư tại lãnh thổ Đài Loan. Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 37; Điều 39, Điều 470 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

[2] Về đưa người tham gia tố tụng và hòa giải: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã đưa đủ những người thừa kế của ông Đặng Văn Đ1, bà Nguyễn Thị N2; có liên quan đến việc tranh chấp tiền bồi hoàn giá trị đất, cây trái trên đất; thành viên hộ gia đình của người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào tham gia tố tụng; thực hiện việc thông báo thụ lý, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải vụ án theo đúng theo quy định tại Điều 68, Điều 70, Điều 170, 171, Điều 175, Điều 196, Điều 208, 209, 210, 211 và Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự, được Kiểm sát viên giám sát việc tuân theo pháp luật tại phiên tòa nhận định thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Phần đất được Nhà nước thu hồi và bồi hoàn nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn, bị đơn đều

xác nhận theo thực tế đo đạc 460,1m² thuộc một phần của thửa 1013 có tổng diện tích là 1.758,8m².

[4] Về nguồn gốc đất: Phần diện tích 460,1m² nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận có nguồn gốc của ông Đặng Văn Đ1, bà Nguyễn Thị N2 chết không để lại di chúc, được chiết từ thửa 1013 diện tích 1.100m², năm 1991 bà N2 kê khai đất. Ngày 28/12/2010 Ủy ban nhân dân huyện T ra quyết định thu hồi để thực hiện dự án công trình kênh cấp III còn lại của Vùng dự án Nam Mang Thít, phần giá trị đất, cây trái và chính sách hỗ trợ được Nhà nước bồi hoàn là 45.409.000 đồng. Bà Đặng Thị Q, bà Đặng Thị C1, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Minh D1 cho rằng thửa đất 1013, tờ bản đồ số diện tích 1.100m² do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà N, ông D1 do bà N2, ông Đ1 cho bà N năm 2004. Các con của ông Đ1, bà N2 thống nhất ký tên vào biên bản ngày 09/8/2004 giao cho bà N sử dụng diện tích 1.100m². Theo kết quả đo đạc ngày 17/11/2014 thửa đất 1013 diện tích 1.758m² tăng 658,8m² so với diện tích bà N được cấp giấy. Bà N đang sử dụng 1.100m² (kết quả đo thực tế là 1.107,9m²) thuộc thửa 1013, phần còn lại bị Nhà nước thu hồi không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N nên bà Q, bà C, bà N yêu cầu chia thừa kế tiền bồi hoàn đối với diện tích bị Nhà nước thu hồi.

Tại phiên tòa nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà C, bà N thay đổi yêu cầu, đồng ý mỗi người nhận một suất thừa kế 4.000.000 đồng, số tiền còn lại thống nhất giao cho bà N1. Đối với tiền bồi hoàn cây 3.904.000 đồng giao cho bà N1, không có tranh chấp. Người đại diện theo ủy quyền của bà N1 là ông Trần Văn P cho rằng 460,1m² đất bị Nhà nước thu hồi là bà N2, ông Đ1 cho riêng bà N1 năm 2002, bà N1 kê khai đất, được hưởng chính sách bồi hoàn là hợp lý nên yêu cầu được hưởng toàn bộ số tiền 45.313.000 đồng.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Q chia thừa kế tiền bồi hoàn 41.409.000 đồng là có căn cứ để chấp nhận. Bởi vì, theo sơ đồ đo vẽ ngày 17/11/2014 thể hiện phần A diện tích 1.107,9m² thuộc thửa 1013 hiện bà N sử dụng, đối với diện tích 650,9m² trong đó có 460,1m² bị thu hồi thực hiện dự án công trình thủy lợi vào năm 2010 có quyết định bồi thường cho bà Đặng Thị N1. Diện tích 460,1m² bị thu hồi được nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn xác nhận là của ông Đặng Văn Đ1, bà Nguyễn Thị N2 không để lại di chúc. Khi ông Đ1 còn sống cùng các con đã thống nhất ký tên vào tờ đồng thuận về việc phân chia quyền sử dụng đất ngày 09/8/2004, giao cho bà N được quyền sử dụng 1.100m² thửa 1013, bà N, ông D1 sử dụng đất từ năm 2004, làm đơn xin hợp thức hóa quyền sử dụng đất, ngày 25/02/2005 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.100m² thửa 1013, tờ bản đồ số 1. Diện tích 460,1m² bị thu hồi là phần còn lại của thửa 143 do chênh lệch đo đạc, do đó phần diện tích này là di sản của ông Đ1, bà N2, số tiền bồi hoàn 41.409.000 đồng đối với diện tích trên là di sản của ông Đ1, bà N2.

[6] Đối với Ủy ban nhân dân huyện T vắng mặt tại phiên hòa giải cũng như phiên tòa, nhưng tại công văn số 1814 ngày 30/7/2018 Ủy ban xác định nguyên nhân tăng là do chênh lệch giữa hai lần đo đạc do tính toán lại diện tích. phần diện

tích thực tế chị N, anh D1 đang sử dụng là 1.107,9m². Tại công văn số 1814 ngày 30/7/2018 Ủy ban xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 1013, tờ bản đồ số 01 diện tích 1.100m² cho chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Minh D1 theo hình thức cấp lần đầu trên cơ sở hợp thức hóa quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã N xác nhận là đúng đối tượng, loại đất, đúng trình tự thủ tục. Việc cấp giấy nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.100m² cho bà N, ông D1, Ủy ban nhân dân huyện khẳng định vị trí tứ cận ranh giới thửa đất được thể hiện theo tờ trích lục ngày 18/12/2014. Tại quyết định số 3351 ngày 29/12/2010 của Ủy ban nhân dân huyện T chi trả cho bà N1 số tiền 45.313.000 đồng bao gồm 03 khoản tiền là bồi thường về đất, về cây trái hoa màu và chính sách hỗ trợ. Nhưng tại công văn số 35 ngày 12/01/2016 Ủy ban nhân dân huyện T xác định quyết định số 335 ngày 29/12/2010 về việc bồi thường cho hộ bà N1 số tiền 45.313.000 đồng trong đó có chính sách hỗ trợ số tiền 24.845.000 đồng gồm một chính sách hỗ trợ đất nông nghiệp bằng 1,5 lần, cần phải được xem xét chia thừa kế.

[7] Qua trả lời của cơ quan chuyên môn, tờ đồng thuận về việc phân chia quyền sử dụng đất, vị trí ranh giới phần diện tích chị N, anh D1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có căn cứ khẳng định diện tích 460,1m² là di sản thừa kế của ông D1 và bà N2. Các con của ông D1, bà N2 được quyền hưởng thừa kế đối với các khoản bồi thường và hỗ trợ nêu trên.

[8] Quá trình giải quyết bà N1 không đồng ý chia thừa kế, cho rằng đất do bà Nguyễn Thị N2 cho riêng. Qua kết quả xác minh không ai biết việc bà N2 cho đất bà N1. Ngày 14/6/2018, Tòa án ra quyết định yêu cầu bà N1 cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh có sự chuyển quyền sử dụng đất hợp pháp từ bà N2 sang bà N1, hợp đồng tặng cho, giấy tờ phân chia di sản, hoặc di chúc của bà N2 nhưng bà N1 không chứng minh được. Do đó không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của bà N1 được hưởng toàn bộ số tiền bồi hoàn 45.313.000 đồng.

[9] Từ những tài liệu, chứng cứ phân tích nêu trên, xét thấy quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tại phiên tòa là phù hợp. Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Q, chia thừa kế tiền bồi hoàn giá trị đất và chính sách hỗ trợ tổng cộng là 41.409.000 đồng. Số tiền bồi thường cây trái hoa màu 3.904.000 đồng các bên không có tranh chấp thống nhất giao cho bà N1 hưởng.

[10] Về án phí: Các đương sự được hưởng thừa kế phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định, tuy nhiên bà Đặng Thị Q, bà Đặng Thị C1 là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, có đơn đề nghị miễn, giảm án phí. Do đó bà Q, bà C được miễn án phí. Các đương sự còn lại không thuộc trường hợp được miễn, giảm, phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 5 Điều 26, Điều 227, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 101 Luật Đất đai 2013; Điều 129, Điều 133, Điều 623, Điều 650, Điều 651 Bộ luật dân sự 2015; Pháp lệnh số 10/2009-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Q, chia thừa kế số tiền 41.409.000 đồng cho các đồng thừa kế của ông Đặng Văn Đ1, bà Nguyễn Thị N2. Mỗi người được nhận 5.915.517 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị N, bà Đặng Thị Q, bà Đặng Thị C1 đồng ý nhận mỗi người nhận một suất thừa kế là 4.000.000 đồng.

Bà Đặng Thị B, bà Đặng Thị H1, bà Đặng Thị N1 mỗi người được hưởng một suất thừa kế là 5.915.571 đồng.

Do bà Đặng Thị B thống nhất giao phần thừa kế cho bà N1 nên bà N1 được hưởng phần thừa kế của bà B là 5.915.571 đồng.

Các con của ông Đặng Văn B1 là bà Đặng Thị N1, bà Đặng Thị H được hưởng một suất thừa kế là 5.915.571 đồng. Do bà H có đơn từ chối nhận di sản, bà N1 thống nhất giao cho bà Đặng Thị N1 nên bà N1 được hưởng số tiền 5.915.571 đồng.

2. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng có trách nhiệm chuyển số tiền 41.409.000 đồng sang Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh để làm thủ tục thi hành án, chi trả cho bà Đặng Thị Q, bà Đặng Thị C1, bà Nguyễn Thị N mỗi người số tiền 4.000.000 đồng; Chi trả cho bà Đặng Thị N1 số tiền 23.493.429 đồng; Chi trả cho bà Đặng Thị H1 số tiền 5.915.571 đồng.

Đối với số tiền bồi thường cây trái hoa màu 3.904.000 đồng các bên không có tranh chấp thống nhất giao cho bà N1 nên bà Đặng Thị N1 liên hệ Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện T, tỉnh Trà Vinh nhận số tiền 3.904.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đặng Thị Q được miễn toàn bộ án phí, hoàn trả cho bà Đặng Thị Q số tiền tạm ứng án phí 141.500 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0001175 ngày 09/10/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Bà Đặng Thị C1 được miễn toàn bộ án phí.

Bà Đặng Thị B, bà Đặng Thị N1, bà Đặng Thị H, bà Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Vũ P không phải chịu án phí.

Bà Đặng Thị N1 phải chịu 1.174.671 đồng; bà Đặng Thị H1 phải chịu 200.000 đồng; bà Nguyễn Thị N phải chịu 200.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi

hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xét xử sơ thẩm công khai báo cho các đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với các đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết nơi cư trú.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh;
- Chi cục THADS huyện T;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tổng Văn Viên

